|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2025/QĐ-UBND | *An Giang, ngày tháng năm 2025* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**BAN HÀNH QUY ĐỊNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 65/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép dịch vụ tài nguyên nước;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc kiểm tra chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số ……./TTr-SNNMT ngày ….. tháng … năm 2025,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ….tháng….năm 2025.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Website Chính phủ; - Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp); - TT. TU, HĐND, UBMTTQ tỉnh, UBND tỉnh; - Các Sở, Ban ngành, Đoàn thể cấp tỉnh; - UBND huyện, thị xã, thành phố; - Báo An Giang, Đài PTTH An Giang, Website tỉnh; - Lãnh đạo VP. UBND tỉnh; - Phòng: KT, NC, PC, TH, ĐTXD, TT CB-TH; - Lưu: HCTC. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  KT. CHỦ TỊCH  PHÓ CHỦ TỊCH**  **Ngô Công Thức** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

**QUY ĐỊNH**

**Quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh An Giang**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số……./2025/QĐ-UBND ngày ….. tháng…. năm 2025 của UBND tỉnh An Giang)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** **Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định về điều tra cơ bản, bảo vệ nguồn nước; khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra; hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và giám sát tài nguyên nước, chất lượng nước; trình tự, thủ tục cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất; trình tự thủ tục cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất; trình tự thủ tục kê khai đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất, xin phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh An Giang; trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về quản lý tài nguyên nước.

2. Các nội dung khác liên quan đến hoạt động tài nguyên nước không nêu tại Quy định này thực hiện theo các quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

**Điều 2.** **Đối tượng áp dụng**

1. Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) được phân cấp quản lý, bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (gọi tắt là tổ chức, cá nhân) khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

**Chương II**

**ĐIỀU TRA CƠ BẢN VÀ BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC**

**Điều 3. Trách nhiệm thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước**

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước đối với các hoạt động quy định tại khoản 1, điểm a và điểm c khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 5; điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 5 Nghị định số 53/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.

**Điều 4. Kiểm kê tài nguyên nước**

1. Việc kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện định kỳ năm (05) năm một lần, phù hợp với kỳ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Trách nhiệm kiểm kê tài nguyên nước: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện kiểm kê tài nguyên nước, tổng hợp kết quả kiểm kê trên địa bàn để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.

3. Nội dung kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 5. Hành lang bảo vệ nguồn nước**

1. Nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ bao gồm:

a) Đập, hồ chứa thủy điện, thủy lợi trên sông, suối;

b) Hồ trên sông, suối không thuộc quy định tại điểm a khoản này;

c) Hồ, ao, đầm, phá được xác định trong danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp;

d) Sông, suối, kênh, mương, rạch là nguồn cấp nước, trục tiêu nước hoặc có tầm quan trọng đối với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường;

đ) Các nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch không thuộc quy định tại điểm c khoản này.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức lập, công bố, điều chỉnh danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước; phê duyệt, điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước, kế hoạch, phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.

3. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải được thể hiện trên bản đồ địa chính.

4. Hành lang bảo vệ nguồn nước phải được công bố, quản lý theo quy định của Luật này và pháp luật về đất đai; đối với các trường hợp quy định tại điểm c khoản 5 Điều này thì còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi, đê điều, giao thông đường thủy nội địa.

5. Việc xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước, cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước quy định như sau:

a) Tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; tổ chức được giao quản lý hồ trên sông, suối quy định tại điểm b và hồ, ao, đầm, phá quy định tại điểm c, điểm đ khoản 1 Điều này đề xuất phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; thực hiện việc cắm mốc giới và tổ chức bàn giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước và cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các trường hợp không có tổ chức được giao quản lý, vận hành;

c) Trường hợp đập, hồ chứa thủy lợi, kênh, mương thuộc công trình thủy lợi thì phạm vi, mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước được xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

Trường hợp sông, suối, kênh, rạch có mốc giới hành lang bảo vệ được xác định trùng với mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng, mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê thì sử dụng mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa và mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê theo quy định của pháp luật về đê điều;

d) Ủy ban nhân dân tỉnh giao mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý, bảo vệ.

6. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân sinh sống, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Không được gây sạt lở bờ sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm, phá hoặc gây ảnh hưởng đến sự ổn định, an toàn của sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm, phá;

b) Không làm ảnh hưởng đến hành lang bảo vệ nguồn nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

7. Không xây dựng mới hoặc mở rộng quy mô bệnh viện, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm, cơ sở sản xuất, chế biến có chất thải nguy hại trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước. Đối với cơ sở đang hoạt động gây ô nhiễm nguồn nước phải có giải pháp khắc phục theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

8. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước; lập, công bố, điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hàng lang bảo vệ nguồn nước; Thể hiện phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính; Cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước; Quản lý các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước thực hiện theo quy định tại Điều 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30 Nghị định số 53/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.

**Chương III**

**HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA VÀ GIÁM SÁT TÀI NGUYÊN NƯỚC, CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

**Điều 6. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia**

1. Thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước bao gồm:

a) Số lượng, chất lượng nước;

b) Số liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước;

c) Dữ liệu kiểm kê, điều tra, đánh giá tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước;

d) Thông tin, số liệu về kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

đ) Danh mục lưu vực sông; danh mục nguồn nước; danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; hành lang bảo vệ nguồn nước; chức năng nguồn nước; dòng chảy tối thiểu; ngưỡng khai thác nước dưới đất; mặt cắt sông, suối; bản đồ phân vùng nguy cơ hạn hán, thiếu nước; danh mục, bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và các thông tin khác về tài nguyên nước;

e) Thông tin, số liệu quan trắc về tài nguyên nước theo quy định tại Điều 51 của Luật Tài nguyên nước và số liệu quan trắc khí tượng thủy văn, chất lượng môi trường nước.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước quy định tại khoản 1 Điều này và các dữ liệu khác có liên quan trong phạm vi quản lý vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

3. Cơ quan, đơn vị thực hiện các chương trình kiểm kê, điều tra, đánh giá tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước và các dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước khác cung cấp, cập nhật các thông tin, dữ liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, nghiệm thu.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước cung cấp, cập nhật số liệu quan trắc tự động trực tuyến, định kỳ theo quy định tại các Điều 88, Điều 89, Điều 90, Điều 91, Điều 92, Điều 93 và Điều 94 của Nghị định số 53/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ và báo cáo định kỳ hằng năm về khai thác, sử dụng nước tại công trình thuộc đối tượng cấp phép vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

5. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất cung cấp, cập nhật kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất, thông tin, số liệu về địa tầng, thông số địa chất thủy văn và các thông số thí nghiệm khác tại vị trí giếng khoan vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia sau khi hoàn thành công tác thăm dò.

Tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất; tổ chức, cá nhân thăm dò địa chất, khảo sát địa chất công trình, xử lý nền móng công trình xây dựng, xây dựng công trình ngầm; thăm dò, khai thác khoáng sản cung cấp thông tin, số liệu về cấu trúc địa chất, địa tầng tại vị trí giếng khoan vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

6. Khuyến khích tổ chức, cá nhân chia sẻ, cập nhật thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước do mình thực hiện vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và ưu tiên các tổ chức, cá nhân đó trong khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

**Điều 7. Đối tượng, hình thức giám sát khai thác tài nguyên nước**

1. Đối tượng giám sát khai thác tài nguyên nước là các công trình khai thác nước mặt, nước dưới đất thuộc trường hợp phải đăng ký, phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước.

2. Các hình thức giám sát khai thác tài nguyên nước:

a) Giám sát trực tuyến: theo dõi số liệu đo đạc, quan trắc tự động, liên tục được kết nối và truyền trực tiếp vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Giám sát định kỳ: theo dõi số liệu đo đạc, quan trắc được cập nhật định kỳ vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

c) Giám sát bằng camera: theo dõi hình ảnh bằng camera được kết nối và truyền trực tiếp, liên tục vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

3. Thông tin số liệu quan trắc khai thác tài nguyên nước do các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước cung cấp vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia là một trong những căn cứ để xác định dấu hiệu vi phạm hành chính, hình sự trong việc tuân thủ quy định của giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các quy định của pháp luật về tài nguyên nước khi thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Sau khi hoàn thành việc lắp đặt thiết bị đo đạc, kết nối, truyền số liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia, tổ chức, cá nhân gửi văn bản thông báo đến Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Điều 8. Thông số, chỉ tiêu và chế độ quan trắc để giám sát hoạt động khai thác tài nguyên nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt**

1. Tổ chức, cá nhân khai thác nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước thực hiện giám sát mực nước, lưu lượng, giám sát bằng camera theo quy định tại Điều 89, Điều 90, Điều 91 và Điều 92 của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 và thực hiện việc quan trắc chất lượng nguồn nước khai thác theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc quan trắc chất lượng nguồn nước khai thác quy định như sau:

a) Thông số quan trắc để giám sát trực tuyến đối với công trình khai thác nguồn nước mặt có quy mô từ 10.000 m³/ngày đêm trở lên tại vị trí lấy nước, tối thiểu bao gồm: nhiệt độ, pH, hàm lượng oxy hoà tan (DO), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxy hoá học (COD), Amoni (NH4+ tính theo Nitơ) và các thông số khác theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt do cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định trong giấy phép trên cơ sở hiện trạng chất lượng nguồn nước khu vực khai thác;

b) Thông số quan trắc để giám sát trực tuyến đối với công trình khai thác nguồn nước dưới đất có quy mô từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên tại vị trí giếng quan trắc, tối thiểu bao gồm: pH, tổng chất rắn hòa tan (TDS), Amoni (NH4+ tính theo Nitơ), Nitrate (NO3- tính theo Nitơ) và các thông số khác theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất do cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định trong giấy phép trên cơ sở hiện trạng chất lượng nguồn nước khu vực khai thác;

c) Ngoài các thông số quan trắc để giám sát trực tuyến quy định tại điểm a, điểm b khoản này, cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định trong giấy phép các thông số, chế độ quan trắc để giám sát định kỳ trên cơ sở hiện trạng chất lượng nguồn nước khu vực khai thác.

Tổ chức, cá nhân khai thác nước cho các mục đích khác từ nguồn nước có chức năng cấp nước sinh hoạt, cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định trong giấy phép các thông số quan trắc chất lượng nước trên cơ sở đặc điểm nguồn nước, nguy cơ ô nhiễm nguồn nước.

**Điều 9. Thông số, chế độ và chỉ tiêu quan trắc để giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất**

Việc giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất được thực hiện như sau:

1. Thông số, chỉ tiêu quan trắc để giám sát:

a) Lưu lượng khai thác của công trình (là tổng lưu lượng của từng giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác thuộc công trình khai thác nước dưới đất).

Khuyến khích tổ chức, cá nhân lắp đặt thiết bị quan trắc lưu lượng cho từng giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác thuộc công trình khai thác nước dưới đất để điều chỉnh tối ưu việc khai thác nước dưới đất;

b) Mực nước trong từng giếng khai thác đối với giếng khoan, giếng đào;

c) Chất lượng nước trong quá trình khai thác (nếu có);

2. Hình thức giám sát:

a) Đối với công trình có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên: thực hiện quan trắc để giám sát trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b và điểm d khoản 1 Điều này, quan trắc để giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Đối với công trình có quy mô từ 1.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: thực hiện quan trắc để giám sát trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, quan trắc để giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Đối với công trình có quy mô từ 10 m³/ngày đêm đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: thực hiện quan trắc để giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

3. Chế độ quan trắc để giám sát:

a) Đối với thông số quan trắc để giám sát trực tuyến, không quá 01 giờ 01 lần;

b) Đối với các thông số quan trắc để giám sát định kỳ, không quá 24 giờ 01 lần và phải cập nhật số liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trước 10 giờ sáng ngày hôm sau đối với thông số lưu lượng, mực nước; đối với thông số chất lượng nước trong quá trình khai thác, thực hiện cập nhật số liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân tích.

Vị trí, thông số, tần suất quan trắc chất lượng nước phục vụ giám sát thực hiện theo quy định của giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất (nếu có).

**Điều 10.** Thông số, chỉ tiêu và chế độ quan trắc để giám sát hoạt động khai thác nước đối với các loại hình: công trình hồ chứa để phát điện; công trình hồ chứa thủy lợi để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cho các mục đích khác; công trình cống, trạm bơm và các công trình khai thác nước mặt khác được thực hiện theo quy định tại Điều 89, 90, 91 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024**.**

**Điều 11. Thông số, chỉ tiêu và chế độ quan trắc để giám sát hoạt động khai thác nước thuộc trường hợp phải đăng ký**

Việc giám sát hoạt động khai thác nước đối với công trình khai thác thuộc trường hợp phải đăng ký được thực hiện như sau:

1. Thông số, chỉ tiêu quan trắc, giám sát: lưu lượng khai thác, dòng chảy tối thiểu đối với công trình hồ, đập (nếu có).

2. Hình thức, chế độ giám sát: lập sổ theo dõi lượng nước khai thác và việc xả dòng chảy tối thiểu hàng ngày, tháng, năm (nếu có) và thực hiện quan trắc để giám sát định kỳ 01 ngày 01 lần đối với thông số quy định tại khoản 1 Điều này và được lưu trữ trong sổ theo dõi.

**Chương IV**

**ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT, CẤP PHÉP TÀI NGUYÊN NƯỚC THUỘC THẨM QUYỀN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**Điều 12. Nguyên tắc, căn cứ, điều kiện đăng ký, cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; thời hạn của giấy phép tài nguyên nước**

**1.** Nguyên tắc đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

a) Đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

b) Bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân đã được đăng ký, cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất và của tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

c) Ưu tiên đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước để cấp cho sinh hoạt.

d) Bảo vệ tài nguyên nước và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; không gây suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước khi thực hiện việc thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

**2.** Căn cứ cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất

2.1.Việc cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất phải dựa trên căn cứ sau đây:

a) Quy hoạch về tài nguyên nước; quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có nội dung khai thác, sử dụng tài nguyên nước; khả năng đáp ứng của nguồn nước;

b) Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong vùng; yêu cầu về bảo vệ tài nguyên nước;

c) Kết quả thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hồ sơ cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất theo quy định của Chính phủ;

d) Nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước thể hiện trong đơn đề nghị cấp giấy phép.

2.2. Trường hợp cấp giấy phép khai thác nước dưới đất, giấy phép thăm dò nước dưới đất còn phải căn cứ vào quy định tại Điều 30 và khoản 4 Điều 31 của Luật Tài nguyên nước.

**3. Điều kiện cấp phép:**

3.1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Hoàn thành việc lấy ý kiến theo quy định tại khoản 8 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước.

b) Việc khai thác tài nguyên nước phù hợp với nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 56 của Luật Tài nguyên nước; khai thác nước dưới đất phù hợp với quy định liên quan đến vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 31 của Luật Tài nguyên nước.

c) Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra theo quy định của Luật này;

d) Bảo đảm thông tin, số liệu sử dụng để lập đề án, báo cáo đầy đủ, chính xác.

3.2. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có phương án thi công các hạng mục thăm dò nước dưới đất đáp ứng yêu cầu về bảo vệ nước dưới đất và phù hợp với quy định liên quan đến vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 31 của Luật Tài nguyên nước.

b) Bảo đảm thông tin, số liệu sử dụng để lập đề án đầy đủ, chính xác.

**4.** Thời hạn của giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất

a) Giấy phép khai thác nước mặt có thời hạn tối đa 10 năm, tối thiểu 05 năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn 05 năm;

b) Giấy phép khai thác nước dưới đất có thời hạn tối đa 05 năm, tối thiểu 03 năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn 03 năm;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép với thời hạn ngắn hơn thời hạn tối thiểu quy định tại các điểm a, b khoản này thì giấy phép được cấp theo thời hạn đề nghị trong đơn và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn tối đa không quá thời hạn giấy phép đã được cấp, gia hạn liền trước đó.

d) Giấy phép thăm dò nước dưới đất có thời hạn 02 năm và được xem xét gia hạn một lần, thời gian gia hạn không quá 01 năm. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, gia hạn giấy phép với thời hạn ngắn hơn thì giấy phép được cấp, gia hạn theo thời hạn đề nghị trong đơn.

đ) Trường hợp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân nộp trước 45 ngày so với thời điểm giấy phép đó hết hiệu lực thì thời điểm hiệu lực ghi trong giấy phép gia hạn được tính nối tiếp với thời điểm hết hiệu lực của giấy phép đã được cấp trước đó.

Căn cứ điều kiện cụ thể của nguồn nước, mức độ chi tiết của thông tin, số liệu điều tra, đánh giá tài nguyên nước và hồ sơ đề nghị cấp hoặc gia hạn của tổ chức, cá nhân xin cấp phép, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cụ thể thời hạn của giấy phép.

**Điều 13. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước không phải kê khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước**

**1.** Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước quy định tại các điểm a, d và k khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước:

a) Khai thác nước cho các hoạt động văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, phòng cháy, chữa cháy, phục vụ mục đích quốc phòng và an ninh, tưới cây và rửa đường phục vụ mục đích công cộng;

b) Khai thác nước cho sinh hoạt tại các khu vực trong thời gian xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sự cố ô nhiễm, dịch bệnh do cấp có thẩm quyền công bố theo quy định của pháp luật;

c) Hoạt động sử dụng mặt nước trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi.

**2.** Các trường hợp khai thác nước có quy mô nhỏ quy định tại các điểm b, c, g và các trường hợp quy định tại điểm l khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước bao gồm:

a) Khai thác nước mặt quy mô nhỏ để sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản;

b) Khai thác nước mặt quy mô nhỏ để sử dụng cho các mục đích ngoài mục đích quy định tại điểm a, điểm b Khoản 3 Điều 52 Luật Tài nguyên nước và điểm đ khoản 5 Điều 52 Luật Tài nguyên nước;

c) Khai thác nước biển quy mô nhỏ để sử dụng cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền;

d) Khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả khai thác để sử dụng nước cho mục đích làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt), thi công xây dựng công trình có quy mô không vượt quá 100 m³/ngày đêm;

đ) Khai thác nước mặt cho mục đích sinh hoạt có quy mô không vượt quá 100 m³/ngày đêm; khai thác nước mặt cho mục đích sinh hoạt có quy mô không vượt quá 200 m³/ngày đêm đối với khu vực biên giới, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

e) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ nhỏ hơn 0,01 triệu m³; công trình khai thác nước mặt khác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô không vượt quá 0,1 m³/giây.

Trường hợp hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ nhỏ hơn 0,01 triệu m³ có quy mô khai thác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản vượt quá 0,1 m³/giây hoặc có các mục đích khai thác nước khác có quy mô vượt quá quy định tại các điểm a, b và d khoản này thì phải thực hiện đăng ký, cấp phép theo quy định của Nghị định này;

f) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy không vượt quá 50 kW;

3. Sử dụng mặt nước sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước với diện tích mặt nước sử dụng có quy mô không vượt quá 100 m2 (trừ sử dụng mặt nước tại các khu, điểm du lịch).

4. Đào hồ, ao, kênh, mương, rạch quy mô nhỏ để tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan thuộc trường hợp quy định tại điểm i khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước, bao gồm:

a) Đào hồ, ao có quy mô diện tích mặt nước không vượt quá 500 m2;

b) Đào kênh, mương, rạch với lưu lượng dẫn nước có quy mô không vượt quá 0,1 m³/giây hoặc bề rộng đáy không vượt quá 0,5 m;

c) Tổ chức, cá nhân có hoạt động quy định tại điểm a, điểm b khoản này và điểm i, k, l khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 phải đảm bảo các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, giao thông, thủy lợi, khoáng sản và pháp luật khác có liên quan; trường hợp quy định tại điểm a, b khoản này có khai thác nước để sử dụng cho các mục đích khác thuộc trường hợp phải đăng ký, cấp phép thì phải thực hiện đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024.

5. Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) là công trình tạm, thời vụ có thời gian sử dụng liên tục không quá 3 tháng.

6. Tổ chức, cá nhân khai thác nước cho sinh hoạt tại các khu vực trong thời gian xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sự cố ô nhiễm, dịch bệnh theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước. Đối với công trình có quy mô khai thác thuộc trường hợp phải thực hiện đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước thì sau khi kết thúc thời gian nêu trên phải dừng ngay việc khai thác và trong thời gian không quá 30 ngày, phải báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình về việc khai thác nước tại công trình.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục khai thác mà quy mô khai thác nước thuộc trường hợp phải thực hiện kê khai, đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước thì thực hiện kê khai, đăng ký, cấp phép theo quy định của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không có kế hoạch tiếp tục khai thác thì phải thực hiện trám lấp giếng hoặc tháo dỡ công trình theo quy định.

**Điều 14.** **Trường hợp phải kê khai nước dưới đất**

Hộ gia đình khai thác nước dưới đất để sử dụng cho sinh hoạt của mình phải thực hiện kê khai để quản lý.

**Điều 15. Các trường hợp phải thực hiện xin phép hoạt động tài nguyên nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh**

a) Thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô lớn hơn 10 m3/ngày đêm đến dưới 3.000 m3/ngày đêm;

b) Khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô lớn hơn 10 m3/ngày đêm đến dưới 3.000 m3/ngày đêm;

c) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ lớn hơn 0,2 triệu m3 đến dưới 20 triệu m3; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác lớn hơn 0,5 m3/giây đến dưới 5 m3/giây; trừ trường hợp hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m3/giây trở lên và có dung tích toàn bộ từ 3 triệu m3 trở lên.

d) Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước từ 0,5 m3/giây đến dưới 5 m3.

e) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m3 đến 0,2 triệu m3 có quy mô khai thác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản vượt quá 0,5 m3/giây hoặc có các mục đích khai thác nước khác có quy mô khai thác thuộc trường hợp phải có giấy phép.

f) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy lớn hơn 50kW đến dưới 2.000 kW;

g) Khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô lớn hơn 100 m3/ngày đêm đến dưới 50.000 m3/ngày đêm.

h) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch lớn hơn 30 m đến dưới 60 m. Đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước lớn hơn 5 m đến dưới 50 m.

**Điều 16. Các trường hợp đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước**

a)Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m3 đến 0,2 triệu m3; công trình khai thác nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô lớn hơn 0,1 m3/giây đến 0,5 m3/giây.

Trường hợp hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m³ đến 0,2 triệu m³ có quy mô khai thác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản vượt quá 0,5 m³/giây hoặc có các mục đích khai thác nước khác có quy mô khai thác thuộc trường hợp phải có giấy phép thì phải thực hiện cấp phép theo quy định của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024.

b) Khai thác nước dưới đất để sử dụng cho mục đích khác mục đích quy định tại điểm a khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước và khoản 1 Điều này có quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm.

c) Sử dụng nước dưới đất tự chảy trong moong khai thác khoáng sản để tuyển quặng tại moong hoặc bơm bút nước để tháo khô lượng nước tự chảy vào moong khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước.

d) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện và các công trình tạm, thời vụ có thời gian sử dụng liên tục không quá 3 tháng) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch không vượt quá 30 m; đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ các công trình tạm, thời vụ có thời gian sử dụng liên tục không quá 3 tháng) có tổng chiều rộng thông nước không vượt quá 5m.

đ) Sử dụng mặt nước hồ chứa để sản xuất điện mặt trời.

e) Sử dụng mặt nước sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ với diện tích mặt nước sử dụng có quy mô lớn hơn 100 m2.

g) Các khu, điểm du lịch có hoạt động sử dụng mặt nước.

h) Đào sông, suối theo quy định tại điểm g Khoản 5 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước.

i) Đào hồ, ao để tạo không gian thu, trữ nước, tạo cảnh quan có quy mô diện tích mặt nước lớn hơn 500 m2.

k) Đào kênh, mương, rạch để tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan có quy mô có lưu lượng dẫn nước có quy mô lớn hơn 0,1 m3/giây hoặc bề rộng đáy lớn hơn 0,5 m.

**Điều 17. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất và kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với các trường hợp tại Điều 15 Quy định này; tổ chức đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, d, đ, e, g, h, i, k Điều 16 Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận đăng ký khai thác nước dưới đất với trường hợp quy định tại điểm b, c Điều 16 Quy định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận kê khai việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình để sử dụng cho mục đích sinh hoạt với trường hợp quy định tại Điều 14 Quy định này.

4. Các đối tượng có hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước có quy mô lưu lượng lớn hơn quy định tại Điều 15 Quy định này thì thực hiện xin giấy phép tại Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định của Luật Tài nguyên nước.

**Điều 18.** **Quy mô hành nghề khoan nước dưới đất, thời hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất**

1. Quy mô hành nghề khoan nước dưới đất được quy định như sau:

a) Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách không vượt quá 110 mm và thuộc công trình có lưu lượng nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm;

b) Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách không vượt quá 250 mm và thuộc công trình có lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm;

2. Thời hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

Thời hạn của giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất tối đa là 10 năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn không quá 5 năm.

**Điều 19. Điều kiện để được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất**

Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có quyết định thành lập tổ chức của cấp có thẩm quyền hoặc một trong các loại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

b) Người đứng đầu tổ chức hoặc người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật của tổ chức, cá nhân hành nghề (sau đây gọi chung là người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật) phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ: (Hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách không vượt quá 110 mm và thuộc công trình có lưu lượng nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm):

+ Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc các ngành địa chất, khoan hoặc công nhân khoan có tay nghề bậc 3/7 hoặc tương đương trở lên.

+ Trường hợp không có một trong các văn bằng quy định nêu trên thì đã trực tiếp thi công ít nhất 3 công trình khoan nước dưới đất;

- Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa: (Hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách không vượt quá 250 mm và thuộc công trình có lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm):

Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc các ngành địa chất, khoan. Đồng thời, đã trực tiếp tham gia lập tối thiểu 01 đề án, báo cáo thăm dò, thiết kế hệ thống giếng khai thác hoặc chỉ đạo thi công ít nhất 3 công trình khoan nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm trở lên;

**Điều 20. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất**

Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 18 của Quy định này đối với các tổ chức, cá nhân có nơi đăng ký thường trú trên địa bàn tỉnh.

Trường hợp hành nghề khoan nước dưới đất không quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 18 của Quy định này phải thực hiện xin giấy phép tại Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định của Luật Tài nguyên nước.

**Điều 21. Cơ quan tiếp nhận và thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép**

1. Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả (sau đây gọi chung là cơ quan tiếp nhận hồ sơ) bao gồm:

a) Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Phòng Nông nghiệp và Môi trường cấp huyện chịu trách nhiệm tiếp nhận và quản lý, lưu trữ hồ sơ đăng ký khai thác nước dưới đất thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện.

**Điều 22. Xem xét việc gia hạn giấy phép, điều chỉnh giấy phép, đình chỉ hiệu lực giấy phép, thu hồi giấy phép, trả lại giấy phép, tạm dừng hiệu lực giấy phép, cấp lại giấy phép tài nguyên nước**

Việc gia hạn giấy phép, điều chỉnh giấy phép, đình chỉ hiệu lực giấy phép, thu hồi giấy phép, trả lại giấy phép, tạm dừng hiệu lực giấy phép, cấp lại giấy phép khai thác tài nguyên nước được thực hiện theo quy định tại các Điều 9, 10, 11, 12, 13, 14 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép dịch vụ tài nguyên nước.

**Điều 23: Trình tự thủ tục cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất**

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi bản điện tử qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép;

b) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định quy định tại khoản 3 Điều 32 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ để tổ chức thẩm định;

c) Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm gửi thông báo nộp phí thẩm định cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép.

Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện hành nghề, năng lực chuyên môn kỹ thuật của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép hoặc đề nghị cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài nguyên nước địa phương nơi có tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép tiến hành kiểm tra thực tế. Cơ quan được đề nghị kiểm tra có trách nhiệm kiểm tra và trả lời bằng văn bản cho cơ quan thẩm định hồ sơ cấp phép trong thời hạn 9 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kiểm tra.

Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

d) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, kiểm tra thực tế không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là 14 ngày.

**Điều 24. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước, tạm dừng hiệu lực giấy phép, chấp thuận trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước**

1. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước, tạm dừng hiệu lực giấy phép, chấp thuận trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo Điều 22, 23, 24 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép dịch vụ tài nguyên nước.

2. Mẫu văn bản trong hồ sơ cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước, tạm dừng hiệu lực giấy phép, chấp thuận trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước thực hiện theo hướng dẫn tại phụ lục của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép dịch vụ tài nguyên nước.

**Điều 25: Trình tự, thủ tục đình chỉ giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước; thu hồi giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước**

Trình tự, thủ tục đình chỉ giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước; thu hồi giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước thực hiện theo Điều 27, 28 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép dịch vụ tài nguyên nước.

**Điều 26: Trình tự, thủ tục kê khai đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất của Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Trình tự, thủ tục kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất

a) Việc kê khai, đăng ký được thực hiện trên ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

b) Nội dung chính thông tin kê khai bao gồm: tên chủ hộ, vị trí, loại hình, số lượng, chiều sâu giếng, lượng nước, chế độ khai thác;

c) Nội dung chính thông tin đăng ký bao gồm: thông tin tổ chức, cá nhân; vị trí, loại hình, chiều sâu giếng, lượng nước, chế độ, mục đích, tầng chứa nước khai thác, cam kết của tổ chức, cá nhân đăng ký.

2. Trường hợp chưa có ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước thì việc kê khai khai thác nước dưới đất thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã gửi thông báo và phát tờ kê khai theo Mẫu 12 tại Phụ lục kèm Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ cho tổ chức, cá nhân thuộc diện kê khai trên địa bàn; hộ gia đình kê khai và nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã để tổng hợp, cập nhật số liệu kê khai vào ứng dụng sau khi ứng dụng kê khai, đăng ký đảm bảo điều kiện vận hành.

3. Trường hợp chưa có ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước thì việc đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất thuộc trường hợp phải đăng ký theo quy định tại điểm b và điểm c Điều 15 Quy định này nộp 2 tờ khai đăng ký theo Mẫu 13 và Mẫu 14 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm nộp tờ khai cho Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trường hợp chưa có công trình khai thác nước dưới đất, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký trước khi xây dựng công trình;

b) Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được tờ khai của tổ chức, cá nhân, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận vào tờ khai và gửi 01 bản cho tổ chức, cá nhân;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước dưới đất, nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo và trả tờ khai (đã được xác nhận) cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã để báo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và thực hiện việc trám, lấp giếng không sử dụng theo quy định.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận đăng ký có nhu cầu điều chỉnh nội dung của tờ khai đăng ký thì thực hiện thủ tục đăng ký mới.

**Điều 27: Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch**

a) Ủy ban nhân dân cấp xã gửi thông báo và phát tờ khai đăng ký theo Mẫu 15, Mẫu 16, Mẫu 17 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ cho tổ chức, cá nhân thuộc diện phải đăng ký trên địa bàn.

Trường hợp chưa có công trình, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký khai thác trước khi đào, xây dựng công trình;

b) Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày nhận được tờ khai đăng ký, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoàn thành tờ khai và nộp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp tờ khai cho Ủy ban nhân dân cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm nộp tờ khai đăng ký cho Sở Nông nghiệp và Môi trường;

c) Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được tờ khai đăng ký của tổ chức, cá nhân thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận việc đăng ký và gửi 01 bản cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp công trình khai thác nước là hồ chứa, đập dâng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận việc đăng ký và gửi 01 bản cho tổ chức, cá nhân trong vòng 28 ngày.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo bằng văn bản việc dừng khai thác, sử dụng và trả lại giấy xác nhận đăng ký cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận đăng ký có nhu cầu điều chỉnh nội dung của giấy xác nhận thì thực hiện thủ tục đăng ký mới.

**Chương V**

**TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC TRÊN**

**ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

**Điều 28. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường**

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan rà soát các danh mục các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản hướng dẫn đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Tài nguyên nước.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan phổ biến, tuyên truyền, truyền thông về tài nguyên nước nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

- Xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong Quy hoạch tỉnh.

*-* Tổ chức rà soát chức năng nguồn nước trong Quy hoạch tỉnh; xác định, công bố chức năng đối với nguồn nước mặt nội tỉnh trong trường hợp chưa có quy hoạch hoặc quy hoạch chưa thể hiện chức năng nguồn nước.

- Tổ chức lập, công bố, điều chỉnh danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước; phê duyệt, điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước, kế hoạch, phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; giao mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý, bảo vệ.

- Chủ trì xác định, điều chỉnh vị trí, giá trị dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh; công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh; phê duyệt, công bố dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu đập, hồ chứa xây dựng trên các sông, suối quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 Luật Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước.

- Kiểm soát các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt; xác định và tổ chức việc công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; tổ chức quan trắc, công bố thông tin chất lượng nguồn nước sinh hoạt, cảnh báo hiện tượng bất thường về chất lượng nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn.

- Phối hợp với các Sở, ngành xem xét, tham mưu quyết định việc chuyển đổi mục đích sử dụng đối với các moong khai thác khoáng sản, đất, vật liệu xây dựng sau khi dừng khai thác tạo thành hồ để điều hòa, tích trữ nước, cấp nước, tạo cảnh quan khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định của Luật Tài nguyên nước, pháp luật về đầu tư, đất đai, bảo vệ môi trường, khoáng sản và cập nhật, bổ sung vào danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh và danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp.

- Rà soát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và trình ban hành Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

*-* Tổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh; giám sát hoạt động khai thác tài nguyên nước đối với các công trình thuộc thẩm quyền cấp phép.

- Điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp đối với hồ, ao, đầm thuộc nguồn nước mặt nội tỉnh.

- Tăng cường giám sát, đôn đốc, nhắc nhở cấp huyện, các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc trường hợp phải đăng ký hoặc phải có giấy phép khẩn trương thực hiện thủ tục đăng ký hoặc nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc thực hiện phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn việc kê khai trên ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc địa bàn nhằm đảm bảo thực thi hiệu quả, nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

- Rà soát, đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước đã được cấp giấy phép thuộc trường hợp phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước mà chưa nộp hồ sơ kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước khẩn trương thực hiện nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật nhằm đảm bảo tính nghiêm minh, bình đẳng của pháp luật, tránh thất thoát tài nguyên và thất thu ngân sách Nhà nước.

- Tổ chức cập nhật thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

- Kiểm tra, thanh tra, đôn đốc việc chấp hành pháp luật về thực hiện quy định của giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất, kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước, dịch vụ về tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

- Cải cách quy trình về thủ tục hành chính để có thể ứng dụng tối đa công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến, hướng tới cung cấp toàn bộ thông tin về thủ tục hành chính trên môi trường mạng;

- Tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, phòng chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với nguồn nước mặt nội tỉnh; tổ chức điều tra, đánh giá quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, xói lở lòng, bờ, bãi sông trên các sông nội tỉnh; giải quyết các vấn đề phát sinh trong quản lý, bảo vệ, phát triển, phục hồi, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh.

- Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia theo thẩm quyền;

- Cung cấp thông tin, số liệu để xây dựng kịch bản nguồn nước; ban hành, điều chỉnh danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh;

- Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; tổ chức giám sát tài nguyên nước theo phân cấp; báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường tình hình quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trên địa bàn;

- Tổ chức xây dựng, hướng dẫn triển khai dịch vụ công trực tuyến về tài nguyên nước theo thẩm quyền;

- Tổ chức thực hiện các biện pháp ứng phó, giảm thiểu thiệt hại; tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng các nguồn nước mặt, nước dưới đất và các công trình cấp nước dự phòng hiện có trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý để chủ động ứng phó với tình trạng thiếu nước bảo đảm nước cấp cho sinh hoạt và các nhu cầu sử dụng nước thiết yếu khác; tham mưu việc huy động mọi nguồn lực để thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng thiếu nước trên địa bàn.

- Xem xét, phê duyệt quy trình hoặc điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa theo thời gian thực theo đề nghị của tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa; lậpdanh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc địa bàn quản lý phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành; tổ chức xây dựng quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối.

- Tổ chức thực hiện biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt ở nông thôn trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước.

- Rà soát, điều chỉnh các quy trình vận hành hồ chứa, công trình, hệ thống công trình thủy lợi bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, chống thất thoát, lãng phí nước và bảo đảm lưu thông của dòng chảy trong hệ thống công trình, không gây ứ đọng, ô nhiễm nguồn nước; tham mưu chỉ đạo tổ chức việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước, kịch bản nguồn nước, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Luật Tài nguyên nước; áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm, hiệu quả.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan xây dựng kế hoạch, lộ trình quy định các loại dự án phải có phương án sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước đối với các dự án tại các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước và xác định các ưu đãi mà dự án đó được hưởng theo quy định của pháp luật.

- Căn cứ kịch bản nguồn nước, phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước quy định tại khoản 4, khoản 7 Điều 35 và khoản 1 Điều 36 của Luật Tài nguyên nước, tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống xâm nhập mặn.

- Chỉ đạo Chi cục thủy lợi, các tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành công trình thủy lợi thực hiện việc đăng ký hoặc cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước và Nghị định số 54/2024/NĐ-CP. Đối với các công trình thủy lợi đã xây dựng và khai thác trước ngày 01/01/2013 mà chưa được đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước thì phải hoàn thành thủ tục đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023 chậm nhất là ngày 30/6/2027.

- Chỉ đạo các chủ quản lý, vận hành công trình thuỷ lợi thực hiện lắp đặt thiết bị quan trắc, giám sát và phải hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, kết nối, truyền số liệu, thực hiện việc quan trắc tự động, liên tục để giám sát trực tuyến các thông số theo quy định của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP trước ngày 01/7/2027 đối với công trình xây dựng trước ngày 01/01/2013 và hoàn thành trước ngày 31/12/2025 đối với công trình xây dựng từ ngày 01/01/2013 đến trước ngày 01/7/2024. Trong thời gian chưa hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, kết nối, truyền số liệu để thực hiện việc giám sát trực tuyến thì đề nghị tổ chức, cá nhân có công trình khai thác tài nguyên nước phải thực hiện việc cập nhật số liệu giám sát định kỳ đối với các thông số quy định tại khoản 1 Điều 90 của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

- Chỉ đạo Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn rà soát các trạm cấp nước chưa có đăng ký hoặc xin cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước (kể cả trường hợp vượt quá 25% công suất theo giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và mua bán chuyển nhượng quyền kinh doanh dịch vụ cấp nước) thì khẩn trương hoàn thành thủ tục đăng ký hoặc xin cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Đối với các trạm cấp nước đã được cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước đề nghị thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ kê khai và nộp đầy đủ tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, thuế tài nguyên, các loại thuế, phí có liên quan theo đúng quy định pháp luật; thực hiện đầy đủ báo cáo định kỳ khai thác, sử dụng tài nguyên theo mẫu báo cáo tại Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Xây dựng kế hoạch khai thác tài nguyên nước cấp cho sinh hoạt khu vực nông thôn, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (điểm d, Khoản, 2, Điều 43 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 15/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước).

- Đảm bảo lưu lượng nước phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh An Giang, đặc biệt là tại các vùng, khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất.

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện công trình cấp, thoát nước sinh hoạt nông thôn, ưu tiên đầu tư cho khu vực chịu ảnh hưởng của thiên tai, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi (theo Đề án cung cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh An Giang).

**Điều 29. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về kinh phí cho các hoạt động quản lý, bảo vệ tài nguyên nước theo quy định trong dự toán ngân sách được giao hằng năm theo phân cấp ngân sách và các nguồn kinh phí hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quy định về thuế tài nguyên nước, phí, lệ phí quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

**Điều 30. Trách nhiệm của Sở Xây dựng**

- Tổ chức thực hiện biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt ở đô thị trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước (khoản 4 Điều 43 Luật Tài nguyên nước).

- Xây dựng kế hoạch khai thác tài nguyên nước cấp cho sinh hoạt khu vực đô thị (điểm d, Khoản, 2, Điều 43 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 15/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước).

- Tổ chức rà soát, điều chỉnh Kế hoạch phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt vùng tỉnh An Giang phù hợp với Danh mục, bản đồ phân vùng hạn chế khai thác, sử dụng nước dưới đất tỉnh An Giang và quy định của pháp luật liên quan khác.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định về chất lượng nước sạch nhằm nâng cao ý thức chấp hành của các tổ chức, cá nhân trong quản lý, khai thác, kinh doanh, sử dụng nước cấp cho sinh hoạt.

- Khẩn trương xây dựng và trình ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch tại các trạm cấp nước sinh hoạt đảm bảo chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo đúng quy định.

- Chủ trì, phối hợp các tổ chức, cá nhân có liên quan kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch đảm bảo chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang theo quy định.

**Điều 31.Trách nhiệm của Sở Y tế**

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định về chất lượng nước sạch nhằm nâng cao ý thức chấp hành của các tổ chức, cá nhân trong quản lý, khai thác, kinh doanh, sử dụng nước cấp cho sinh hoạt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch tại các trạm cấp nước sinh hoạt đảm bảo chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo đúng quy định.

**Điều 32. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ**

Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định các đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh;

Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng các chương trình, kế hoạch nghiên cứu khoa học, công nghệ nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và xử lý, cải tạo, khôi phục nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tổ chức triển khai, chuyển giao, ứng dụng các kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước vào sản xuất và đời sống.

**Điều 33. Trách nhiệm của Chi cục Thuế khu vực XIX (Bộ phận An Giang)**

Tăng cường rà soát các quyết định tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, ban hành các thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế do quá thời hạn ghi trên thông báo (nếu có) và gửi chủ giấy phép; kiểm tra đối chiếu sản lượng kê khai nộp các loại thuế tài nguyên và các loại thuế, phí có liên quan theo đúng quy định pháp luật nhằm đảm bảo thu đúng, thu đủ theo quy định. Xử lý nghiêm các vi phạm về nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật.

Hàng năm vào ngày 15 tháng 12, Chi cục Thuế khu vực XIXtỉnh báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính của các đơn vị được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh cho Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp trong báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

**Điều 34. Trách nhiệm của Công an tỉnh**

Tăng cường chỉ đạo lực lượng công an các đơn vị, các địa phương chủ động nắm chắc tình hình khu vực hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, hoạt động của các nhà máy sản xuất nước sạch phục vụ sinh hoạt, hạ tầng phân phối cung cấp nước sinh hoạt... để chủ động phòng ngừa, phối hợp với các lực lượng chức năng kịp thời phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với các hành vi vi phạm ảnh hưởng đến nguồn nước, đặc biệt là nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt.

**Điều 35. Các Sở, ban, ngành tỉnh**

Các Sở, ban, ngành tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với kịch bản nguồn nước.

Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao trong Luật Tài nguyên nước và các Nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành Luật Tài nguyên nước.

**Điều 36: Đài Khí tượng thủy văn tỉnh**

Quan trắc tài nguyên nước bao gồm: đo đạc, tính toán lượng mưa, lưu lượng, mực nước, khí tượng thủy văn theo quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn cập nhật vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

**Điều 37: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội tỉnh:**

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình cùng phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các ngành, các cấp tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ tài nguyên nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên nước, giám sát việc triển khai thực hiện quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

**Điều 38. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố**

- Tăng cường phổ biến, tuyên truyền quy định của pháp luật lĩnh vực tài nguyên nước nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính về tài nguyên nước (tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, thuế tài nguyên nước và các loại thuế, phí khác theo quy định của pháp luật).

- Thường xuyên rà soát hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo địa bàn quản lý và hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước khẩn trương thực hiện đăng ký hoặc xin cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận đăng ký khai thác nước dưới đất; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận kê khai việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình để sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo thẩm quyền quy định tại Nghị định số 54/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

- Định kỳ 06 tháng và hàng năm, báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường tình hình quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra và tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước và việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về tài nguyên nước (tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, thuế tài nguyên nước và các loại thuế, phí khác theo quy định của pháp luật) để Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thường xuyên, đột xuất tình hình chấp hành quy định của pháp luật về tài nguyên nước để kịp thời phát hiện và xử lý những hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, đề xuất xử lý các trường hợp vi phạm vượt quá thẩm quyền.

- Tổ chức quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; giám sát các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc xây dựng Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn; thể hiện mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn theo bản đồ địa chính. Tăng cường công tác tuyên truyền, quản lý, bảo vệ hành lang nguồn nước thuộc các sông, kênh rạch, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác trên địa bàn huyện; không để xảy ra hiện tượng lấn chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn quản lý; kịp thời xử lý các hành vi vi phạm hành lang bảo vệ nguồn nước.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc: khoanh định, công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; giám sát các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo Phương án được phê duyệt;

- Chỉ đạo tổ chức điều tra, thống kê, tổng hợp, phân loại giếng phải trám lấp; kiểm tra việc thực hiện trình tự, thủ tục, yêu cầu kỹ thuật trong việc trám lấp giếng theo đúng quy định.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các biện pháp theo dõi, giám sát, bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt tại địa phương.

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý trạm, công trình quan trắc, đo đạc, giám sát tài nguyên nước, công trình thăm dò, khai thác nước, xả nước thải vào nguồn nước để bảo vệ các công trình này;

- Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;

- Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Hướng dẫn, tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân theo địa bàn quản lý thực hiện nghiêm và kịp thời thực hiện việc trám lấp các giếng khai thác không đúng quy định; các giếng hư hỏng, không còn sử dụng theo quy định.

- Tổng hợp tình hình khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn quản lý, đồng thời, tăng cường thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện các quy định về khai thác, sử dụng nước dưới đất của các tổ chức, cá nhân. Định kỳ hàng năm (trước 30 tháng 01 của năm tiếp theo) báo cáo kết quả thực hiện gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

- Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ Lập Phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh An Giang theo Luật Tài nguyên nước năm 2023, Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/05/2024 của Chính phủ.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao trong Luật Tài nguyên nước.

**Điều 39. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn**

- Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc quản lý tài nguyên nước tại địa phương.

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý trạm, công trình quan trắc, đo đạc, giám sát tài nguyên nước, công trình thăm dò, khai thác nước, xả nước thải vào nguồn nước để bảo vệ các công trình này;

- Phổ biến, tuyên truyền về tài nguyên nước nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn;

- Tổ chức quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; giám sát các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc xây dựng Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn; thể hiện mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn theo bản đồ địa chính. Tiếp nhận, quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo phân công; giám sát các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt theo quy định;

- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình rà soát và tiếp nhận thông tin trên ứng dụng đối với thủ tục kê khai nước dưới đất;

- Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất, công trình khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển, sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch thuộc diện phải kê khai, đăng ký trên địa bàn;

- Tổ chức cập nhật số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

- Rà soát các giếng khoan không còn sử dụng, hướng dẫn, tổ chức kiểm tra thực tế đối với giếng trám lấp của hộ gia đình và cá nhân.

- Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình để sử dụng cho sinh hoạt;

- Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp trên;

- Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật Tài nguyên nước.

**Điều 40. Trách nhiệm bảo vệ tài nguyên nước của các tổ chức cá nhân**

- Tổ chức cá nhân bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Sử dụng nước đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và an toàn;

- Không gây cản trở hoặc làm thiệt hại đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;

- Bảo vệ nguồn nước do mình trực tiếp khai thác, sử dụng;

- Thực hiện nghĩa vụ về tài chính; bồi thường thiệt hại do mình gây ra trong

khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật;

- Cung cấp thông tin, số liệu liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên

nước theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tạo điều kiện thuận lợi

cho các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước, nghiên cứu khoa học và công

nghệ về tài nguyên nước;

- Khi điều chỉnh, bổ sung quy mô khai thác, mục đích sử dụng tài nguyên

nước thì phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp

không phải đăng ký, cấp phép theo quy định tại Điều 52 của Luật Tài nguyên nước.

- Cắt, giảm hoặc tăng lượng nước khai thác hoặc điều chỉnh chế độ vận hành, khai thác nước của công trình khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Tuân thủ hạn ngạch khai thác tài nguyên nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tài nguyên nước quy định;

- Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho người và công trình khoan nước dưới đất;

- Không gây sụt, lún đất, xâm nhập mặn, ô nhiễm các tầng chứa nước;

- Thực hiện các biện pháp khác để bảo vệ nước dưới đất, bảo vệ môi trường.

- Thực hiện đúng các nội dung quy định trong giấy phép khai thác tài nguyên nước;

- Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Chương VI**

**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 41. Chế độ báo cáo**

Định kỳ ngày 15 tháng 12 hàng năm các Sở, Ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổng kết, báo cáo tình hình quản lý, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, tình hình đăng ký khai thác nước dưới đất thuộc ngành và trên địa bàn quản lý về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, chỉ đạo.

**Điều 42. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức thực hiện, theo dõi, đôn đốc, nhắc nhở và kiểm tra việc thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, yêu cầu các Sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.